

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/DS-ST
Ngày: 24/9/2020
“V/v Tranh chấp
hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Tịnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tất Thắng
Ông Phạm Khoa Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Vui – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phúc Vinh – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 3 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2020/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Phạm Nguyễn Ngọc Quỳnh T, sinh năm 1987

Địa chỉ: số 135 – T, xã X, huyện M, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T: bà Trương Thị Thanh T, sinh năm: 1964 (Văn bản ủy quyền ngày 05/02/2020). Có mặt

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1974

Địa chỉ: khu phố 6, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà O: ông Phạm Cao K – Văn phòng luật sư Thành Vinh, thuộc đoàn luật sư tỉnh Bình Phước. Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn S, sinh năm: 1973

Địa chỉ: khu phố 6, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của ông Sơn: bà Nguyễn Thị O, sinh năm: 1974 (Văn bản ủy quyền ngày 15/7/2020). Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 24 tháng 02 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 05/3/2018 chị Phạm Nguyễn Ngọc Quỳnh T (là con dâu của bà Th) có cho vợ chồng ông Phạm Văn S, bà Nguyễn Thị O vay số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), mục đích vay để ông Sơn, bà O mua bán điều. Hai bên có lập “giấy cầm sổ”,

phía bà O có ký biên nhận, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng (thỏa thuận miệng); thời hạn trả: 30 ngày kể từ ngày 05/3/2018. Đồng thời, bà O, ông Sơn có cầm cố 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 02223/CN, diện tích đất số 541m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho ông Phạm Văn S và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00031/DL, diện tích đất số 8086m², tờ bản đồ số 00 do UBND thị xã Phước Long cấp giấy cho hộ ông Phạm Văn S. Việc ký giấy cầm sổ và vay tiền chỉ mình bà O ký nhận.

Từ thời điểm vay đến nay, ông Sơn và bà O chưa trả được số tiền lãi cũng như số tiền nợ gốc. Đến hạn chị T có đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông Sơn, bà O vẫn không trả.

Chị T yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Văn S có nghĩa vụ liên đới cùng bà Nguyễn Thị O trả số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng và số tiền lãi theo mức lãi cơ bản của Ngân hàng nhà nước quy định tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị O trình bày:*

Bà không đồng ý với trình bày của nguyên đơn – chị T vì giữa bà và chị T không giao dịch vay tiền, bà chỉ biết chị T là con dâu của bà Th và ở chung nhà với bà Th. Bà chỉ thực hiện giao dịch vay tiền và cầm sổ đất với bà Th, bà Th với bà là bạn làm ăn chung với nhau. Ngày 12/7/2017, bà có vay thêm của bà Th số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng, thống nhất thỏa thuận lãi suất 3%/tháng/trên số nợ gốc, mục đích vay: để về mua bán điều; thời hạn trả nợ là 30 ngày kể từ ngày vay. Khi vay bà có ký giấy nợ do bà Th giữ. Kể từ sau ngày 12/7/2017 giữa bà và bà Th không thực hiện bất cứ giao dịch vay tiền nào khác. Tuy nhiên bà không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc bà chỉ vay 100.000.000đ chứ không phải 200.000.000đ.

Để đảm bảo cho khoản vay bà có cầm cố cho bà Th 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 02223/CN, diện tích đất số 541m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho ông Phạm Văn S ngày 19/10/2017 và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00031/DL, diện tích đất số 8086m², tờ bản đồ số 00 do UBND thị xã Phước Long cấp giấy cho hộ ông Phạm Văn S ngày 16/3/2010.

Đối với tài liệu chứng cứ là “Giấy cầm sổ ngày 05/3/2018” phía nguyên đơn chị T cung cấp thì bà chỉ thừa nhận số tiền vay là 100 triệu đồng chứ không phải là 200 triệu đồng. Số tiền vay này bà Th là người đưa tiền cho bà chứ không phải là chị T – con dâu của bà Th đưa tiền. Chữ ký trong giấy cầm sổ, vay số tiền 200 triệu bà không biết có phải của bà hay không nhưng bà không yêu cầu giám định. Khi cầm sổ đồ vay tiền bà cũng giao cho bà Th chứ không giao cho chị T.

Từ thời điểm vay tiền đến nay, bà đã trả lãi cho Th từ tháng 5/2017 đến tháng 11/2019 thì không trả nữa (3.000.000 đồng/tháng) trên số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng. Tiền gốc bà chưa trả. Việc trả lãi không có giấy tờ và không có người làm chứng. Do làm ăn thua lỗ và bị người khác giật nợ nên bà không trả nợ được cho bà Th.

Giao dịch vay tiền giữa bà với bà Th, chồng bà là ông Phạm Văn S không biết, không liên quan đến số nợ này, đây là nợ riêng của bà.

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị T thì bà chỉ đồng ý trả số nợ gốc 100.000.000 đồng. Hiện hoàn cảnh của bà khó khăn nên đề nghị trả dần cho đến khi trả hết số nợ

**Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Nguyễn Thị O:*

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị T, bị đơn bà O chỉ thừa nhận nợ số tiền 100.000.000đ, việc ghi nợ số tiền vay 200.000.000đ là do cộng gộp cả số tiền vay 100.000.000đ của ngày 07/5/2017 vay của bà Th mà Tòa án đã thụ lý số: 38/2020/DSST ngày 02/3/2020 nên đề nghị Hội đồng xét xử nhập vụ án thụ lý số 38/2020/DSST ngày 02/3/2020 và số 39/2020/DSST ngày 02/3/2020 để giải quyết chung trong một vụ án thì mới đảm bảo quyền lợi cho bị đơn. Việc thực hiện giao dịch vay tiền chỉ một mình bà O xác lập, ông Sơn chồng bà O không biết và không có liên quan nên đề nghị Hội đồng xét xử không buộc ông Sơn có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

** Ý kiến của Viện kiểm sát:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tuân thủ và chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thị xã Phước Long theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp để khởi kiện là “giấy cầm sổ” – BL 27 thể hiện người cầm sổ vay tiền, ký ghi rõ họ tên Nguyễn Thị O, người đưa tiền là Quỳnh T. Bị đơn bà O chỉ thừa nhận vay 100.000.000đ, nhưng người đưa tiền cho bà là bà Trương Thị Thanh Th – mẹ chồng của chị Quỳnh T, chứ không phải Quỳnh T. Trong khi bà Th không thừa nhận bà là người trực tiếp giao tiền cho bà O mà là chị T và số tiền bà O vay là 200.000.000 đồng. Bà O không khẳng định chữ ký và chữ viết họ tên phần dưới mục cầm sổ vay tiền là chữ của bà hay không, nhưng bà không đồng ý giám định chữ ký và chữ viết theo yêu cầu của Tòa án. Như vậy bà O đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Mặt khác bà O thừa nhận có cầm 02 quyền sử dụng đất số CS 02223/CN, diện tích đất số 541m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho ông Phạm Văn S 19/10/2017 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00031/DL, diện tích đất số 8086m², tờ bản đồ số 00 do UBND thị xã Phước Long cấp giấy cho hộ ông Phạm Văn S để vay tiền với số tiền vay bà Th là 100.000.000; thời gian vay là ngày 12/7/2017. Trong khi một trong hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Sơn đứng tên lại cấp ngày 19/10/2017 (được cấp

sau ngày cầm cố để vay tiền) và hiện tại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên chị T hiện đang giữ. Quá trình giải quyết vụ án bà O không đưa ra được bất cứ tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh việc bà vay tiền của bà Th cũng như số tiền vay chỉ là 100.000.000đ, không phải là 200.000.000đ. Vì vậy, có cơ sở xác định giữa bà O và Quỳnh T đã xác lập giao dịch vay tiền, bà O vay của chị T số tiền là 200.000.000đ.

[3]. Nguyên đơn khai bị đơn vay tiền về dùng vào mục đích chung của gia đình nên yêu cầu ông Phạm Văn S là chồng bị đơn cùng có nghĩa vụ liên đới trả số nợ. Bị đơn bà O cho rằng việc vay nợ không liên quan đến ông Sơn, nên ông Sơn không có nghĩa vụ trả nợ. Trong khi bà O thừa nhận mục đích vay tiền để làm vốn kinh doanh mua bán điều và tại phiên tòa bà thừa nhận kinh tế trong gia đình chủ yếu do bà tạo lập. Hội đồng xét xử xét thấy khoản vay này được vay trong thời kỳ hôn nhân và mục đích để làm vốn kinh doanh mua bán, kiếm lời nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình gồm vợ chồng ông Sơn, bà O và 03 người con. Nên căn cứ Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân & Gia đình năm 2014, ông Sơn và bà O phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho chị T số tiền nợ gốc 200.000.000đ và lãi theo quy định của pháp luật là có cơ sở.

[4] bị đơn bà O cho rằng đã trả cho bà Th được tiền lãi mỗi tháng 3.000.000đ từ tháng 5/2017 cho đến tháng 11/2019, mỗi tháng 3.000.000đ nhưng nguyên đơn không thừa nhận và bị đơn bà O không có chứng cứ để chứng minh, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận.

[5]. Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:

Xét thấy đây là hợp đồng vay tài sản có lãi. Tuy nhiên nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi theo mức lãi cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Căn cứ Quyết định số 242/2000/QĐ – NHNN, lãi suất cơ bản được áp dụng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 0,75%/tháng. Thời điểm vay từ 05/3/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 30 tháng 19 ngày: $200.000.000đ \times 0.75\%/tháng \times (30 + 19/30) = 45.950.000đ$.

[6]. Đối với việc bà O cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 02223/CN, diện tích đất số 541m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho ông Phạm Văn S và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00031/DL, diện tích đất số 8086m², tờ bản đồ số 00 do UBND thị xã Phước Long cấp giấy cho hộ ông Phạm Văn S cho chị T để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Do phía bị đơn bà O, ông Sơn không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét vì vượt quá phạm vi yêu cầu của đương sự. Tuy nhiên tại phiên tòa đại diện nguyên đơn đồng ý trả lại 02 quyền sử dụng đất trên khi ông Sơn và bà O trả xong số nợ theo bản án có hiệu lực của Tòa án. Việc nguyên đơn trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hoàn toàn tự nguyện và không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7]. Ý kiến của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà O là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[8]. Về án phí dân sự sơ thẩm: do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 26, điều 39, điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 và 37 Luật Hôn nhân & gia đình năm 2014. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Nguyễn Ngọc Quỳnh T. Buộc bà Nguyễn Thị O và ông Phạm Văn S có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Phạm Nguyễn Ngọc Quỳnh T số tiền nợ gốc và lãi 245.950.000đ (Hai trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng). Trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng, nợ lãi là 45.950.000 đồng.

2. Ghi nhận việc nguyên đơn chị Phạm Nguyễn Ngọc Quỳnh T trả lại cho ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị O 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 02223/CN, diện tích đất số 541m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho ông Phạm Văn S 19/10/2017 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00031/DL, diện tích đất số 8086m², tờ bản đồ số 00 do UBND thị xã Phước Long cấp giấy cho hộ ông Phạm Văn S, khi ông Sơn và bà O trả xong số nợ trên cho nguyên đơn.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho người được thi hành án thì ngoài số tiền chậm trả, hàng tháng người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị O và ông Phạm Văn S phải có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền 12.297.500đ (Mười hai triệu hai trăm chín bảy nghìn năm trăm đồng).

Chị Phạm Nguyễn Ngọc Quỳnh T không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho chị T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) mà chị T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006738 ngày 02/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phước Long.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt, có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án (24/9/2020); đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Phước Long;
- Chi cục THADS thị xã Phước Long;
- Các Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phạm Thị Tịnh

